

YẾU TỐ “DIỄM MỸ” TRONG THỂ LOẠI TỪ VIỆT NAM TRUNG ĐẠI

PHẠM VĂN ÁNH*

Tóm tắt: Trong văn học Trung Hoa, từ là thể loại quan trọng, có nhiều thành tựu, đặc biệt là Tống từ. Thể loại từ xuất phát từ dân gian, ngay từ ban đầu đã coi trọng tính ngôn tình. Sau khi thể loại này thu hút sự quan tâm của giới văn nhân, yếu tố ngôn tình của thể loại được tiếp thu và phát triển, gắn với tinh thần “dĩ diễm vi mỹ” - lấy cái đẹp của ngôn từ và nữ sắc làm tiêu chuẩn thẩm mỹ, tạo nên sự khác biệt với khuynh hướng “ngôn chí”, “tả đạo” của thơ ca theo quan niệm Nho gia. Ở Việt Nam, từ được tiếp nhận sớm (từ cuối thế kỉ X) nhưng không có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Mặc dù ban đầu, từ vẫn được sáng tác để hát, nhưng sau đó, đa số tác phẩm từ ở Việt Nam được sáng tác khi từ đã thoát li khỏi sự lệ thuộc vào âm nhạc, thêm vào đó là sự chi phối của quan niệm thi giáo, nên từ mất dần chất “diễm mỹ” vốn là đặc điểm nổi bật của thể loại, đồng thời thể hiện rõ xu hướng “thi hóa”.

Từ khóa: thể loại từ, diễm mỹ, thi hóa, văn học trung đại, tư tưởng Nho giáo, tiếp biến.

THE ELEMENT OF “RESPLENDENCE” IN MEDIEVAL VIETNAMESE *CÍ* POETRY

Abstract: In Chinese literature, *cí* (词) represents a major poetic genre that achieved significant prominence, particularly during the Song dynasty. Emerging from folk traditions, *cí* poetry consistently prioritized the expression of romantic sentiments from its inception. As the genre attracted the interest of the literati, this romantic element was further cultivated and became closely associated with the ethos of “regarding linguistic and imagistic resplendence as the highest aesthetic standard.” This orientation stands in marked contrast to the orthodox Confucian poetic doctrines of “expressing intent” and “conveying the Way.” In Vietnam, *cí* was adapted early on (by the late tenth century) but lacked the structural conditions to flourish vigorously. Although initially composed for singing, the majority of Vietnamese *cí* works were written after the genre had detached itself from musical performance. Compounded by the dominance of the Confucian poetic-education doctrine, *cí* poetry progressively divested itself of its inherent “resplendence”—once the defining hallmark of the genre—and concurrently manifested a pronounced tendency toward “poetization.”

Keywords: *cí* genre, resplendence, poetization, medieval literature, Confucian ideology, cultural adaptation.

Ngày nhận bài: 02.04.2026; ngày gửi phản biện: 05.04.2026;

ngày nhận bài sửa: 25.05.2026; ngày duyệt đăng: 01.06.2026.

1. Thơ ca, xét về khuynh hướng tư tưởng của chủ thể thẩm mỹ, có ngôn chí và ngôn tình. Ngôn chí chỉ những tư tưởng tình cảm có quan hệ đến chính giáo, luân lí, hay hoài bão chính trị,... Ngôn tình chỉ nội dung biểu hiện thiên về tình cảm riêng tư hay tình yêu trai gái. Trong

* TS. – Viện Văn học. Email: phamvananhvvh@gmail.com

quan niệm thơ ca của nhà nho, ngôn chí, tải đạo là những nhiệm vụ quan trọng của văn chương nói chung cũng như thơ ca nói riêng. Tình và chí tuy hai nhưng với cách nhìn và đòi hỏi của nhà nho chính thống, lại được quy nạp về chỉ một. *Mao thi tự* ghi: “Thơ là chỗ đến của chí vậy. Trong tâm là chí, phát ra lời là thơ. Tình động ở bên trong thì hiện ra lời, lời không đủ diễn đạt thì than thở, than thở không đủ thì ca vịnh”. Khổng Dĩnh Đạt cho rằng: “Ở bản thân là tình, tình động là chí, chí tình là một vậy” (*Tả truyện chính nghĩa*). Khổng Tử khuyên người ta khi đọc *Thi* (tức *Kinh Thi* sau này) thì “suy nghĩ không được tà vậy” (tư vô tà). *Mao thi tự* viết: “Phát ra ở chỗ tình cảm mà phải dừng ở nơi lễ nghĩa” (phát hồ tình, chỉ hồ lễ nghĩa). Sách *Trung dung* viết: “Phát ra đều phải đúng tiết” (phát nhi giai trúng tiết) mới đạt đến “hòa”, tức là một cảnh giới tối thượng của sự điều chỉnh tính tình. Dẫu vẫn có sự thật là từ cổ xưa, kinh điển nhà nho nhiều chỗ nói đến tình, như thiên “Lễ vận” trong sách *Lễ ký* cho rằng: “Ăn uống và chuyện trai gái, cái ham muốn lớn của con người tồn tại trong đó”, nhưng tình hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm nhiều trạng thái xúc cảm của con người thì được dung thứ hay dung nạp, còn tình hiểu theo nghĩa hẹp, tức tình cảm cá nhân, tình yêu trai gái thì bị ức chế. Cho nên, theo cách chú thích của người đời Hán thì *Kinh Thi* thầy là nói sự giáo hóa của Văn Vương, là nói cái đức của Hậu phi Thái Tự. Đào Uyên Minh làm bài *Nhàn tình phú* bị hậu nhân coi là “viên bích trắng đẹp nhưng hơi có tí tì vết” (Bạch bích vi hà, *Đào Uyên Minh tập tự* - Tiêu Thống). Người thời Tống tuy vua tôi cung tần mỹ nữ, thê thiếp đầy cung đầy phủ nhưng khi phát ngôn ra vẫn cứ phải là “bảo tồn thiên lí, tiêu diệt nhân dục”. Những quan niệm đó ảnh hưởng sâu sắc đến sáng tác thơ ca. Thơ trung đại có cả ngôn chí và ngôn tình. Tuy nhiên, trong phạm vi đạo lí và quan niệm thi giáo của Nho gia, ngôn tình thường bị kìm nén.

Từ xuất phát từ dân gian, khởi lên từ “hồ di lí hạng”, do vậy bản thân nó là tục. Tuy nhiên, khi đã được văn nhân tiếp thu, tạo ra cái gọi là “thi khách khúc từ từ” (các bài từ của khách thơ), ngôn ngữ của từ được nhã hóa ở một mức độ nhất định, trở nên đản cài nhã - tục. Trong thể từ, tiếng nói ngôn tình bật lên mạnh mẽ, nhất là thể loại từ giai đoạn cuối Đường đến thời Tống, đặc biệt là Tống từ. Phu tử họ Mạnh nói: “Ăn uống và ham mê sắc đẹp là tính trời sinh đó vậy” (“Cáo Từ”, *Mạnh Từ*). Nếu như người ta có thể nói công khai về việc ăn uống thì đối với chuyện sắc dục, họ chỉ có thể nói riêng tư thầm kín, vì vậy có sự thần bí nhất định. Đến lúc này, dưới tác động của nhiều yếu tố, đặc biệt là sự phát triển của đô thị và đặc trưng của thể loại từ, tâm lí “dĩ điểm vi mĩ” (lấy cái đẹp về ngôn từ và nữ sắc làm tiêu chí thẩm mĩ) - vốn lắng sâu trong tâm lí của các tác giả - có cơ hội bùng phát trong thể từ. Lấy tinh thần của phái từ Uyển ước, phái chính tông trong từ để xét đặc trưng ngôn ngữ của từ, có thể dễ dàng nhận thấy đặc trưng ngôn ngữ của từ không tách khỏi các đặc trưng thẩm mĩ khác của nó, như “dĩ bi vi mĩ” (lấy buồn làm đẹp), “dĩ điểm vi mĩ” (lấy cái đẹp của ngôn từ, nữ sắc làm cái đẹp của thể loại), “dĩ phú vi mĩ” (lấy sự khoa trương giàu có làm đẹp), “dĩ tình động nhân” (dùng tình cảm để lay động lòng người),... Nói chung, từ chuộng việc “lấy điểm ngữ để tả cái điểm tình”. Cho nên ngôn ngữ của nó thiên về thướt tha, lả lướt, uyển chuyển, khoa trương; tình cảm thường bi thương, ảo não,... và có sự khu biệt lớn so với thơ.

Mặc dù nội dung phản ánh trong từ thời Đường rất rộng, song những yếu tố gọi là “khuê tình hoa liễu” đã thể hiện rõ “tính trội” của nó, chiếm tỉ lệ 40%¹. Đây là yếu tố sẽ được các từ nhân thuộc Hoa gian phái kế thừa và phát huy. Nếu như từ thời Đường có nội dung phản ánh

¹ Dư Truyền Bằng, *Đường Tống từ lưu phái nghiên cứu* (Vũ Hán đại học xuất bản xã, 2004), 4.

khá rộng lớn, đa dạng, giàu hơi thở cuộc sống thì nội dung của từ giai đoạn Hoa gian (thế kỉ X) dần thu hẹp lại, mặc dù có tới hơn 20 loại đề tài khác nhau¹ nhưng nội dung chủ yếu “nghiêng về miêu tả phần sáp quần thoa, hoa liễu phong nguyệt, tả cuộc sống, dung mạo nữ nhân, đặc biệt là cuộc sống nội tâm của họ”². Cho nên, ngôn tình thì không ngoài thương xuân thương biệt; nói cảnh thì không ngoài chiếu tiệp cuộc ca, hoa viên đài tạ, biệt thất khuê phòng; nói đến người thì trai gái yêu đương, cung nhân ai oán, thiếu nữ hoài xuân,... Tương ứng với các nội dung ấy, phong cách nghệ thuật của các tác phẩm từ trong *Hoa gian tập* thiên về các yếu tố âm nhu nữ tính, ngôn từ diễm lệ, tình cảm nồng nàn; có tới 4/5 bài nói về tình yêu trai gái, đặc biệt sinh miêu tả phụ nữ ở trạng thái “không vui sum họp cũng sầu chia phôi”. Quá nửa các bài trong *Hoa gian tập* được viết với ngôn ngữ diễm lệ, thủ pháp trữ tình uyển chuyển hàm súc, đôi khi đạt mức tinh vi; lời đẹp mà tình nồng, mang xu hướng duy tình và duy mỹ³. Ở từ thời Đường, yếu tố diễm tình tuy đã chiếm tỉ lệ cao, song nếu so với Hoa gian phái thì tỉ lệ ấy còn quá khiêm nhường, vì “500 bài trong *Hoa gian tập* đều là lấy cái diễm ngữ để tả cái diễm tình”⁴, xác lập cơ sở vững chắc cho truyền thống “diễm khoa” của thể loại từ.

Tiêu biểu cho các tác giả Hoa gian phái là Ôn Đình Quân. Ôn Đình Quân thực tuy là người cuối thời Đường nhưng do tác phẩm được chọn xếp đầu tiên trong *Hoa gian tập*, mang phong cách chung của phái từ Hoa gian nên các nhà luận từ cũng như các nhà nghiên cứu từ học xếp Ôn Đình Quân vào Hoa gian phái của thời Ngũ đại, thậm chí coi ông là “Hoa gian tị tổ” (ông tổ của phái Hoa gian). Ôn Đình Quân chuyên viết về phụ nữ, về khuê tình nên đề tài trong từ của ông rất hẹp, lại sức mùi phần sáp, tạo nên phong cách “thơm tho mà lả lướt” (*Bắc mộng tảo ngôn* - Tôn Quang Hiến).

Năm Quảng Chính thứ 3 (940), Triệu Sùng Tộ hoàn thành *Hoa gian tập* và nhờ Âu Dương Quýnh - một thành viên trong Hoa gian phái viết lời tựa. Có thể coi bài tựa của Âu Dương Quýnh là cương lĩnh sáng tác của *Hoa gian tập*. Theo bài tựa này thì các tác giả *Hoa gian tập* tiếp tục kế thừa thành tựu của các nhà viết từ đi trước, ra sức truy cầu sự gọt giũa ngôn từ kiểu “Chuốt ngọc chạm châu, phỏng hóa công mà vượt khéo; trồng hoa tía lá, phỏng xuân sắc mà tranh tươi”. Ngôn từ phải phù hợp, hài hòa với tiếng nhạc lời ca, “tiếng tiếng hợp với giọng loan”, “chữ chữ hài hòa luật phượng”. Do từ gắn với diễn xướng nên bài tựa nhấn mạnh sự thống nhất của ba phương diện thanh - sắc - lời.

Những nét khu biệt giữa thơ và từ được các nhà từ luận khái quát thành các mệnh đề: “thi cương - từ nhu” (thơ cứng mạnh - từ mềm yếu), “thi trang - từ mị” (thơ trang trọng - từ ủy mị), “thi nhã - từ tục” (thơ tao nhã - từ dung tục),... Nói một cách hình ảnh thì “thể từ như cô gái đẹp, còn thơ thì như một tráng sĩ” (*Tây phổ từ thuyết* - Điền Đồng Chi). Phong cách thơ và từ khác nhau, cho nên Trần Ứng Hành chê rằng: “Tô Tử Chiêm [tức Tô Thức, phái Hào phóng - NV] từ như thơ, Tàn Thiếu Du [tức Tàn Quán - NV] thơ như từ, tài năng sao mà khó được vẹn toàn đến thế” (*Vu Hồ từ tự*); tức là chê từ của Tô Thức cương cường, phóng khoáng, thơ của Tàn Quán lại quá nhu hòa, lả lướt, cả hai đều không đúng đặc trưng phong cách của thể loại.

¹ Xem thêm Hà Tôn Phái, “Luận *Hoa gian tập* đích đề tài loại hình,” *Học báo Học viện Sư phạm Tử Xuyên* (1995).

² Viên Hành Bái, *Trung Quốc văn học sử*, tập 1 (Cao đẳng giáo dục xuất bản xã, 1999), 451.

³ Dư, *Đường Tống từ lưu phái nghiên cứu*, 29.

⁴ Như trên, 31.

Trần Sư Đạo trong *Hậu Sơn thi thoại* cũng chê việc Tô Thức “dĩ thi vi từ” (lấy thơ làm từ) là “không đúng bản sắc của từ”.

Với tư cách là một thể thức văn học diễm mĩ, trong cảm thức thẩm mĩ mới mà thể từ mang lại thì diễm tình, diễm sự là yếu tố có sức lay động đặc biệt. Yếu tố diễm mĩ thể hiện ra ở nội dung đề tài, nó không những không kiêng kị chuyện tư tình, yêu đương trai gái, sắc dục... mà còn thể hiện một cách công khai, nhiệt thành. Cái khao khát yêu đương trong cuộc sống được di thực vào từ, tức là từ sản phẩm phát sinh trong lòng người được trực chuyển vào trong văn chương và thẩm mĩ; khiến cho thể loại từ có xu hướng thoát li yếu tố luân lí và chính giáo để đạt đến mức thuần là tâm lí thẩm mĩ. Tính trữ tình của thể loại từ, vì thế, có xu hướng siêu việt khỏi tâm lí thẩm mĩ truyền thống, nhất là quan niệm chính thống vốn coi trọng thi giáo, đề cao chức năng ngôn chí, minh đạo, tải đạo của văn chương, bắt văn chương phải chuyên chở nặng nề, kiểu “văn là để chở cái đạo” (Chu Đôn Di), là “sửa trị đạo vợ chồng, thành tựu niềm hiếu kính, bồi đắp cho nhân luân, làm đẹp cho giáo hóa, làm thay đổi phong tục” (*Mao thi tự*), là “đại nghiệp của sự trị lí quốc gia” (Tào Phi),...

Thơ, từ cũng vì vậy có sự phân công chức năng. Các từ nhân nổi tiếng trong lịch sử đều là nhà nho, dưới niềm tin vào triết học dụng thế của Nho gia, cùng những hoài bão khuông phò chính trị, thơ ca của họ thường thiên về tải đạo và ngôn chí; còn việc viết từ như một nhu cầu tâm lí, vừa để giải trí, vừa để phát tiết những nhu cầu tình cảm riêng. Ngay như Tư Mã Quang là một bậc danh thần cũng không ngần ngại viết từ để nói về tình cảm riêng của mình; vì thế sau này có người không hiểu căn do, thấy thơ của ông thiên về tải đạo, ngôn chí nên cố thanh minh rằng đó không phải sáng tác từ của ông. Sau thời Tống, từ nhạc dần thất truyền, phương thức tạo tác và môi trường diễn xướng của từ có thay đổi. Điều đó cũng ảnh hưởng quan trọng đến quan niệm thẩm mĩ của thể loại. Nhưng xu hướng diễm khoa của thể loại, vốn mạnh nha ngay từ thời Đường, tiếp tục được đề cao vào thời Ngũ đại và bùng phát vào thời Tống đã xác lập được nền tảng bền vững, trở thành truyền thống, đặc trưng của thể loại, đủ khiến cho không một từ nhân nào sau này có thể dễ dàng vượt qua.

2. Ở Việt Nam, truyền thống điền từ bắt đầu vào đầu thời tự chủ với bài từ điệu *Nguyễn lang quy* của Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu. Bài từ *Nguyễn lang quy* được viết năm 987 cho ca nữ hát nhân dịp tiễn sứ giả nhà Tống là Lí Giác về nước. Mục đích sáng tác tuy nhắm vào ý đồ ngoại giao, song do đặc trưng thể loại, thông qua thủ pháp “nói thay” (*đại ngôn*), giọng điệu trong bài vẫn là giọng nữ, vẫn có yếu tố tư tình nam nữ.

Phiên âm:

*Tường quang phong hảo cảm phạm trương,
Thần tiên phục đế hương.
Thiên trùng vạn thủy thiệp thương lương,
Cửu thiên quy lộ trường.*

*Tình thâm thiết,
Đối li thương,
Phan luyến sứ tình lang.
Nguyễn tương thâm ý vị Nam cương,
Phân minh báo ngã hoàng.*

Dịch theo nguyên điệu:

*Trời trong gió mát cánh bướm giương,
Thần tiên về đế hương.
Muôn trùng sóng biếc vượt trùng dương,
Đường về bao dặm trường.*

*Tình thâm thiết,
Chén đưa đường,
Yêu sừ, náu vin chàng.
Xin đem thâm ý vì Nam cương,
Tâu vua ta tỏ tường.*

Xét trong sự vận động của thể loại cùng những đặc trưng nghệ thuật của thể loại, có thể xác định rằng bài từ *Nguyễn lang quy* của Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu ra đời dưới sự ảnh hưởng của từ phong thời Ngũ đại; ngôn từ trang nhã, tình ý thiết tha, lấy lời đẹp để thể hiện tình nồng, đem điểm ngữ đề biểu đạt cái điểm tình, vừa biểu hiện được tình cảm riêng tư của tác giả (một cách gián tiếp), vừa thông qua đó khéo léo gửi gắm sự vụ quốc gia. Lê Quý Đôn trong phần “Lệ ngôn” sách *Toàn Việt thi lục* khen rằng bài từ của Khuông Việt “uyển chuyển hoa mỹ, có thể vốc được” (uyển lệ khả cú). Sau bài từ của Khuông Việt đại sư, toàn bộ giai đoạn Lí - Trần hiện chỉ thấy thêm một bài khác, đó là bài từ điệu *Tây giang nguyệt* của Huyền Quang Lí Đạo Tái.

Phiên âm:

*Bạch thước thị hà ứng triệu,
Tường lai đình hộ hoán minh.
Cổ xưng hiếu tử hữu Tăng Sâm,
Tam túc chi điều quan chỉ.
[.....]*

Dịch theo nguyên điệu:

*Báo trước diêm chi thước trắng?
Bay về sân trước hót vang.
Xưa khen con hiếu có Tăng Sâm,
Chim ấy ba chân trên mũ.
[.....]*

Cũng do một vị thiền sư sáng tác, nhưng bài từ này sáng tác trong một hoàn cảnh khác, không phải “ứng ca nhi tác”, “tôn tiền nguyệt hạ”. Bài từ này chỉ còn phần đầu (Thượng phiên) nên không rõ ý tứ toàn bài. Tuy nhiên, từ phần còn lại, có thể thấy nó được dùng để nói về đạo hiếu. Trong bài dẫn dụng nhiều điển tích, liên quan đến đức hiếu của Đế Thuấn, của Tăng Sâm (môn đồ của Khổng Tử), hoàn toàn không liên quan đến tư tình nam nữ.

Sau đó, mãi đến thời Lê trung hưng, thể loại từ mới xuất hiện trở lại với các sáng tác của Phùng Khắc Khoan, Đoàn Thị Điểm, Trần Danh Lâm, Đặng Trần Côn, Nguyễn Huy Oánh,

Phạm Nguyễn Du,...; giai đoạn sau là Phan Huy Ích, Phạm Đình Hổ, Đỗ Lễ Thiện, Nguyễn Hành, Phạm Thái, Hồ Xuân Hương, Ngô Thì Hương, Chu Doãn Trí, Phan Huy Chú, Lí Văn Phức, Minh Mệnh, Miên Thẩm, Mai Am, Nguyễn Hoàng Trung,... và một số tác giả khuyết danh khác.

Bài *Xuân đình lan* trong tập *Lưu Hương kí* viết:

Phiên âm:

*Nguyệt tà nhân tĩnh hí lâu trung,
Ngoạ thính đồng long,
Khởi thính đồng long.
Dạ bán ai giang hưởng bán không,
Thanh dã tương đồng,
Khí dã tương đồng.*

*Tương tư vô tận ngũ canh cùng,
Tâm tại Vu Phong,
Hồn tại Vu Phong.
Ân ái thử tao phùng,
Nhàn ý đông phong,
Quyện ý đông phong.*

Dịch theo nguyên điệu:

*Lầu vui người vắng, nguyệt nhòm song,
Nằm lắng giọt rờn,
Dậy lắng giọt rờn.
Đêm vắng tiếng buồn vọng giữa sông,
Thanh cũng tương đồng,
Khí cũng tương đồng.
Nhớ nhau vô hạn năm canh rờn,
Tâm ở Vu Phong,
Hồn ở Vu Phong.
Ân ái độ tao phùng,
Nhàn dựa gió đông,
Mệt dựa gió đông.*

Có thể thấy nét tương đồng thú vị giữa nội dung và ngôn từ trong bài từ trên của Hồ Xuân Hương với bài từ điệu *Nhất tiễn mai* trong tiểu thuyết *Đông song kí*:

Phiên âm:

*Như kim hà tịch ngẫu tương phùng,
Nhất tịch tương phùng,
Nhất dạ tương thông.*

*Phương dung tương đối ngũ canh phong.
Mộng đảo Vu Phong,
Mộng hội Vu Phong.*

*Tổ Nga kim nhật đảo thiêm cung,
Cộng túc đông song,
Cộng ngọa đông song.
Tài phùng đảo biệt tiện thông thông,
Không ức kiều dung,
Sạ ức kiều dung.*

Dịch theo nguyên điệu:

*Đêm nay sao bỗng được tương phùng,
Một tối tương phùng,
Một tối vui chung.
Dáng thom đối diện suốt năm canh.
Mộng đến Vu Phong,
Mộng gặp Vu Phong.*

*Tổ nga nay đã đến Thiêm cung,
Cùng ở đông song,
Cùng ngủ đông song.
Ra đi vội vã thấy nao lòng,
Luống nhớ hình dung,
Chợt nhớ hình dung.*

Chỉ có điều *Đông song kí* là tiểu thuyết sắc tình cuối thời Nguyễn, không rõ tác giả.

Vu Phong (Non Vu) là điển chỉ việc trai gái hò hẹn ái ân. “Tâm ở Vu Phong/ Hồn ở Vu Phong” là để nói khát khao yêu đương, khát khao ân ái. Với người xưa, điển liệu này hết sức thông dụng, thông dụng đến mức có thể coi cách nói đó là hiển ngôn.

Nhìn chung, các từ gia Việt Nam (trừ Miên Thâm và một vài tác gia trong hoàng tộc nhà Nguyễn) không thực sự dụng công vào việc điển từ. Sáng tác từ của các tác giả Việt Nam thời trung đại hoặc là các bài lẻ hay chùm bài được chép trong các thi tập, hoặc các bài được lồng trong các truyện thơ, “tiểu thuyết”, hoặc các bài trong từ tập (hiện chỉ còn một từ tập duy nhất của Miên Thâm là *Cổ duệ từ*). Đối với tác giả có từ tập chuyên biệt như Miên Thâm, đương nhiên là người dụng công sâu sắc vào thể loại nên sáng tác của ông có phong cách, có “trường phái”, lí luận từ học rõ ràng, vì thế tác phẩm của ông cũng đảm bảo những đặc trưng thẩm mĩ của thể loại. Trong *Cổ duệ từ* mặc dù coi trọng sự tao nhã, song Miên Thâm cũng có không ít bài viết về nỗi tương tư, tư tình nam nữ, hay miêu tả nữ sắc chốn phòng khuê, chẳng hạn bài từ điệu *Trường tương tư*:

Phiên âm:

*Triêu chung minh,
Mộ chung minh,*

Triều mộ vẫn chung không phục tình.
Nan kham trường đoạn thanh,

Tân hận oanh,
Cựu hận oanh.
Nhất phiến tương tư mộng bất thành.
Cô phòng duy nguyệt minh.

Dịch theo nguyên điệu:

Sớm chuông ngân,
Tối chuông ngân,
Sớm tối nghe chuông lóng gọi tình.
Đứt ruột, nghe chẳng đành.

Hận mới sinh,
Hận cũ sinh,
Một mối tương tư mộng khó thành.
Phòng cô tràn ánh trăng.

Hay bài *Mĩ nhân thụy khởi* (Người đẹp ngủ dậy), điệu *Vọng Giang Nam*:

Phiên âm:

La mặc quyển,
Đặng ảnh chiếu tàn trang.
Hàn vũ thể nhân kiều vị khởi,
Hồng nhụy chắm bạn luyến dư hương,
Bất tỉnh ngọc không sàng.

Dịch theo nguyên điệu:

Cuốn rèm lụa,
Đèn rọi lạt màu son.
Mưa lạnh níu người người chưa dậy,
Nhụy hồng chắm gối, gối còn thơm,
Nằm mãi chiếc giường đơn.

Các bài từ trong các truyện thơ hay “tiểu thuyết” đa số đều liên quan đến chuyện yêu đương li hợp của tài tử giai nhân, nên các bài từ trong các tác phẩm này cũng khá trau chuốt về ngôn từ và bạo dạn về ngôn tình, đặc biệt là các tiểu thuyết khuyết danh, tiêu biểu như các bài từ trong *Hoa viên kì ngộ tập*, *Đồng song kí*, *Việt Nam kì phùng sự lục*,... và nhất là các bài từ trong *Đồng song kí*. Tuy nhiên, đối với các bài từ hoặc cụm các bài từ trong các thi văn tập, đa số tác giả coi từ là “thi dư”, có phần giống thơ; làm từ là thử nghiệm một kiểu khác, một hình thức khác của thơ. Do vậy, ngoài sự khác biệt về hình thức, thơ và từ cơ hồ không có phân biệt, thậm chí có tác giả như Phùng Khắc Khoan còn dùng từ để ngôn chí.

Sau khi bước vào thời tự chủ, quan hệ giữa nước ta với Trung Quốc không trực tiếp và

thường xuyên như các giai đoạn khác, bối cảnh chính trị, xã hội, văn hóa cũng có nhiều thay đổi, điền từ để hát xướng không phải là nhu cầu thường xuyên, huống nữa thao tác điền từ phức tạp, khó hơn làm thơ rất nhiều, trong khi đó, người ta có thể có nhiều hình thức ca nhạc hay thể loại khác để thay thế. Cho nên, dễ nhận thấy, nếu như ở Trung Quốc, từ là thể loại đặc biệt phát triển thì trái lại, ở Việt Nam, từ không phát triển mạnh như một số thể loại khác, đặc biệt là các thể loại gắn với khoa cử. Sở dĩ có hiện tượng này vì từ vốn là thể loại “diễn khoa”, là thứ văn chương gắn liền ca lâu kỹ quán, với môi trường giàu chất âm nhạc và nữ tính, cơ sở cho sự phát triển của nó là đời sống đô thị, trong khi ở Việt Nam, đô thị không phát triển mạnh. Thêm nữa, ở giai đoạn từ còn tòng thuộc vào âm nhạc, từ nhân không chỉ là người năng văn mà còn phải rất sành sỏi về âm nhạc mới có khả năng điền từ. Điều này gây trở ngại rất lớn cho các tác giả Việt Nam. Nếu như ở giai đoạn đầu, việc sáng tác từ tuân theo nguyên tắc “tiền nhạc hậu từ” (nhạc trước lời sau), “ý thanh điền từ” (nương nhạc điền lời), nghĩa là việc sáng tác từ phải dựa vào các bản nhạc (Yến nhạc) có sẵn, thì sau khi từ nhạc thất truyền, cách luật của từ được khái quát hóa trong các sách từ phổ, việc tác từ là “án phổ điền từ” (dựa vào từ phổ để điền lời), tuy có thuận lợi hơn, song cách luật của từ vốn phức tạp, và lại không phải ai cũng có từ phổ, do vậy việc điền từ gặp nhiều trở ngại. Bên cạnh đó là thái độ e ngại của một số tác giả. Chẳng hạn, dưới góc độ cá nhân, Miên Trinh coi “thơ và văn không xa nhau là mấy”, “thể từ thì có thể làm, cũng có thể không làm”, nhưng khi nghe Trọng Cung nói về việc Từ Dự (Nguyễn Miên Khoan) viết sách *Từ thoại*, trong đó có dẫn tác phẩm từ của mình và thêm lời phẩm bình thì ông “bất giác đỏ mặt, xấu hổ đến tóa cả mồ hôi” và vội vã thanh minh rằng mình “không cố ý mong cho giỏi về từ”, rằng “tôi đối với từ thực chưa thấu hiểu, cũng không muốn học thể ấy”, rằng “ý chừng là vì Từ Dự thương nhau, sợ là tôi không có danh gì với thể từ, chẳng đành lòng nên thêm chút phẩm bình” (*Dữ Trọng Cung luận điền từ thư*). Ông e sợ nếu không nói rõ quan điểm của mình, học trò có thể hiểu nhầm ông là người “đầu têu” cho họ viết từ, nên để kết lại bức thư, Miên Trinh lại ra sức phân bua: “Vị lẽ đó, các học trò không xét kỹ, cho là tôi giỏi về từ mà dốc sức vào đó, ấy là làm cho lỗi của tôi thêm nặng vậy. Vì thế tôi không thể không thuật rõ ý của mình để gửi đến ông [Trọng Cung] cùng Từ Dự”. Sở dĩ có hiện tượng đó là vì Miên Trinh cũng như nhiều nhà nho khác vốn có cảm giác từ là thể loại không đứng đắn, là sản phẩm ra đời trong những lúc phóng túng, buông thả đầy suông sã, dung tục, thậm chí là dâm bôn, có hại đến chính đạo. Chính Miên Trinh cũng từng thể hiện sự băn khoăn: “Còn ngôn từ của nó [tức của thể loại từ - NV] lại phần nhiều gửi gắm ở nơi khuê các, cho nên thực có lời như có hại cho đạo vậy” (*Dữ Trọng Cung luận điền từ thư*). Vì lẽ đó, trong *Từ tuyển bạt*, nhắc đến từ, ông không khỏi liên hệ tạt ngang đến thói dâm bôn của nước Trịnh nước Vệ, quy kết khá nặng nề. Tương tự, Miên Thâm tuy là người dụng công tìm hiểu về từ một cách hệ thống, có ý hướng phát huy từ học triều Nguyễn song đối với từ vẫn chịu một sự ám ảnh nặng nề rằng đó không phải thể loại văn học cao nhã, vì thế, ông coi các tác phẩm trong *Cổ duệ từ* chỉ như “mấy ngàn lời tiểu thuyết mua vui”: “Nay thiên tử: Sửa sang lại lễ nhạc, giáo hóa bằng nền văn trị rực rỡ, há chỉ có cương vực mở rộng, mà riêng từ học chẳng nhiều như như cây vực sum suê, còn âm nhạc cổ không nổi lại được nữa chăng? (...) Liền án theo 28 điệu nhạc chương thời Tống - Nguyên, điệu đều là bài hát của Ngự phủ; đọc lớn mấy ngàn lời tiểu thuyết mua vui, chẳng đoái đến mắt nhìn của người trời vậy” (“Tự”, *Cổ duệ từ*). Đó là một số nguyên nhân chính khiến từ không thịnh hành ở Việt Nam, sáng tác từ cũng gần như không gắn với hát, với diễn xướng, mà là để đọc, gần với làm thơ; cũng vì thế, đặc trưng thẩm mỹ của thể loại từ cũng có phần phai nhạt. Nếu như tiểu thuyết chương hồi Việt Nam chịu

ảnh hưởng nặng nề của truyền thống văn lịch sử, thì thể loại từ ở Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề bởi truyền thống thi giáo, do đó, nó có xu hướng thi hóa (đi thi vì từ).

3. “Diễm mĩ” - vẻ đẹp gắn với ngôn ngữ tinh xảo, tình cảm nồng nàn và hình tượng nữ sắc - là một đặc trưng nổi bật của thể loại từ trong văn học cổ Trung Hoa. Trong quá trình tiếp nhận thể loại này tại Việt Nam, yếu tố “diễm mĩ” vừa được kế thừa, vừa bị tiết chế bởi ảnh hưởng của quan niệm Nho giáo coi trọng “ngôn chí”, “tải đạo”. Việc khảo sát sự hình thành, biểu hiện và biến đổi của yếu tố “diễm mĩ” trong thể loại từ Việt Nam trung đại góp phần làm rõ đặc trưng thẩm mĩ cũng như giới hạn của thể loại này trong bối cảnh văn học dân tộc.

Yếu tố “diễm mĩ” trong thể loại từ thể hiện sự chuyển dịch quan trọng của cảm quan thẩm mĩ từ khuynh hướng “ngôn chí”, “tải đạo” sang việc đề cao xúc cảm và cái đẹp của tình yêu, nữ sắc. Khi du nhập vào Việt Nam, thể loại từ chịu sự chi phối của môi trường văn hóa - xã hội và tư tưởng Nho giáo, nên yếu tố “diễm mĩ” gắn với đặc trưng thể loại của nó cũng phai nhạt và do đó, từ có xu hướng hoàn nguyên về địa hạt của thơ.

Tài liệu tham khảo

- Dư Truyền Bằng 余傳棚. *Đường Tống từ lưu phái nghiên cứu* 唐宋詞流派研究. Vũ Hán đại học xuất bản xã, 2004.
- Dương Hải Minh 楊海明. *Đường Tống từ mỹ học* 唐宋詞美學. Giang Tô giáo dục xuất bản xã, 1986.
- Hà Tôn Phái. “Luận Hoa gian tập đích đề tài loại hình.” *Học báo Học viện Sư phạm Tử Xuyên* (1995).
- Lưu Hiểu Dân 劉堯民. *Từ dữ âm nhạc* 詞與音樂. Văn Nam nhân dân xuất bản xã, 1982.
- Phạm Văn Anh. “Trở lại bài từ *Nguyễn lang quy* của Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu dưới góc nhìn từ sử.” *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, số 3 (2007): 103-116.
- Phạm Văn Anh. “Có hay không yếu tố nữ trong bài từ điệu *Nguyễn lang quy* của Khuông Việt đại sư.” *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (2010): 60-67.
- Phạm Văn Anh. “Quan niệm từ học của Miên Trinh.” *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, số 12 (2011): 61-76.
- Phạm Văn Anh. *Thể loại từ Việt Nam thời Trung đại: Văn bản - Tác giả - Tác phẩm*. NXB Đại học Sư phạm, 2018.
- Thi Nghị Đối 施議對. *Từ dữ âm nhạc quan hệ nghiên cứu* 詞與音樂關係研究. Trung Quốc xã hội khoa học xuất bản xã, 1985.
- Trình Học Cần 鄭學勤. *Nam Đường nhị chủ từ* 南唐二主詞. Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, 1988.
- Trương Dĩ Nhân 張以仁. *Hoa gian từ luận tập* 花間詞論集. Trung ương nghiên cứu viện Trung Quốc, Văn triết nghiên cứu sở, 1996.
- Viên Hành Bái 袁行霈. *Trung Quốc văn học sử* 中國文學史. Tập I. Cao đẳng giáo dục xuất bản xã, 1999.